

Chương IV

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU TRONG CÔNG TÁC GIA CÔNG KẾT CẤU GỖ

Hướng dẫn áp dụng:

- Định mức sử dụng vật liệu gỗ và các vật liệu khác để gia công các loại kết cấu gỗ được xác định theo thiết kế. Trường hợp chưa có thiết kế điển hình thì căn cứ vào thiết kế cụ thể và tỷ lệ hao phí khi gia công để xác định.

- Trong các định mức chưa bao gồm hao phí khi gia công.

- Tỷ lệ hao hụt khi gia công các loại cửa và kết cấu gỗ quy định như sau:

+ Gỗ làm xà gồ, con sơn, dầm trần, khuôn cửa:	10%
+ Gỗ làm cầu phong, li tô, sàn gỗ:	5%
+ Gỗ làm vì kèo:	12%
+ Gỗ làm cửa các loại:	15%

Tỷ lệ trên được tính so với khối lượng gỗ hộp cấu tạo nên kết cấu theo thiết kế

14.00000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU GIA CÔNG VÌ KÈO, GIẢNG VÌ KÈO VÀ CÁC KẾT CẤU GỖ KHÁC

14.10000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU GIA CÔNG VÌ KÈO

14.11000 - Vì kèo gỗ mái ngói

Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo (m)			
			≤6,9	≤8,1	≤9,0	>9
14.110	Gỗ	m ³	1	1	1	1
	Bu lông M16x330	cái	82,09	70,65	77,61	49,75
	Đinh đĩa Φ6x120	cái	42,08	57,43	48,51	29,7
	Đinh mũ	kg	1,49	0,99	1,13	0,59
			01	02	03	04

14.12000 - Vỉ kèo gỗ mái Fibrô xi măng*Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vỉ kèo (m)		
			≤4	≤5,7	>6,9
14.120	Gỗ	m ³	1	1	1
	Bu lông M12x250	cái	188,06	179,6	125,37
	Bu lông M16x250	cái	1,57	1,49	1,19
			01	02	03

Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vỉ kèo (m)		
			≤8,1	≤9,0	>9
14.120	Gỗ	m ³	1	1	1
	Bu lông M12x250	cái	117,37	50,75	
	Bu lông M16x320	cái	6,97	62,19	60,2
	Bu lông M16x250	cái	0,86	0,78	34,83
	Đinh mũ Φ4x100	cái			0,65
			04	05	06

14.20000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU GIA CÔNG GIẢNG VỈ KÈO VÀ CÁC KẾT CẤU GỖ KHÁC**14.21000 - Giảng vỉ kèo gỗ***Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vỉ kèo ≤6,9m	
			Theo thanh đứng gian giữa	Theo thanh đứng gian đầu hồi
14.210	Gỗ	m ³	1	1
	Bu lông M12x200	cái	127,56	139,30
	Bật sắt 3x30x250	cái		39,80
			01	02

14.22000 - Giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng*Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo (m)		
			Theo mái gian giữa		
			≤8,1	≤9	>9
14.220	Gỗ	m ³	1	1	1
	Bu lông M12x250	cái	187,76	179,10	143,28
			01	02	03

Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo (m)		
			Theo mái gian đầu hồi		
			≤8,1	≤9	>9
14.220	Gỗ	m ³	1	1	1
	Bu lông M12x250	cái	190,05	179,10	161,69
			04	05	06

14.23000 - Giằng vì kèo sắt tròn*Đơn vị tính: 1 tấn*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Khẩu độ vì kèo (m)
			≤15
14.230	Sắt tròn	kg	1000
	Bu lông M12x200	cái	324,88
	Tăng đơ Φ14	cái	16,35
			01

14.24000 - Xà gỗ, cầu phong gỗ*Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Xà gỗ	Cầu phong
			Mái thẳng, mái nổi, mái góc	
14.240	Gỗ	m ³	1	1
	Đinh	kg	1,19	1,58
	Hắc ín	cái	1,24	
			01	02

14.25000 - Dầm gỗ*Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)	
			≤6	>6
14.250	Gỗ	m ³	1	1
	Bu lông M20x48	kg	1,49	1,49
	Đinh đĩa	cái	3,27	3,27
	Thép hình	kg	20,49	20,73
			01	02

14.26000 - Các kết cấu gỗ mặt cầu*Đơn vị tính: 1m³ cấu kiện*

Mã hiệu	Loại vật liệu, quy cách	Đơn vị	Loại kết cấu			
			Lan can	Gỗ ngang mặt cầu	Gỗ băng lăn	Gỗ đà chắn bánh xe
14.260	Gỗ	m ³	1	1	1	1
	Đinh 10mm	kg	4,27	-	-	-
	Đinh đĩa	cái	36,82	54,46	270,30	39,31
	Bu lông M16	cái	37	-	-	-
			01	02	03	04